

Câu 5: Phân tích nguồn gốc và bản chất của ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

Nguồn gốc tự nhiên:

- Bộ não con người và ý thức:
 - Ý thức là thuộc tính, chức năng của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người.
 - Quá trình sinh lý thần kinh trong bộ não người mang nội dung ý thức.
- Phản ánh:
 - Là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng.
 - Các hình thức phản ánh:
 - Phản ánh lý hoá: thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh, thể hiện những biến đổi cơ, lý, hoá.
 - Phản ánh sinh vật: cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh, thể hiện qua ba hình thức: cảm ứng, kích thích, tâm lý động vật.
 - Phản ánh ý thức:
 - Cao nhất, đặc trưng riêng chỉ có ở người, thực hiện thông qua quá trình hoạt động thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên con người.
 - Ý thức chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa thông tin.

Nguồn gốc xã hội:

- Lao động:
 - Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, thay đổi tự nhiên phù hợp với nhu cầu của mình.
 - Nhờ lao động, con người tách ra khỏi thế giới động vật, sáng tạo nên bản thân mình.
 - Nhờ lao động, con người tác động, khiến thế giới khách quan bộc lộ thuộc tính, giúp hình thành tri thức về tự nhiên, xã hội.
 - Lao động hoàn thiện con người, phát triển tư duy trừu tượng, phát triển năng lực phản ánh của bộ não.
 - Ý thức không thể xuất hiện ngoài quá trình lao động làm biến đổi thế giới xung quanh.
- Ngôn ngữ:
 - Là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức.
 - Theo Mác, ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.
 - Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động: con người giao tiếp, trao đổi, khái quát, tổng kết thực tiễn và truyền đạt tri thức qua các thế hệ.

Kết luận chung:

- Nếu nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, thì nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để hình thành ý thức con người.
- Nguồn gốc trực tiếp, quan trọng nhất là lao động và thực tiễn xã hội.
- Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ não người thông qua lao động, ngôn ngữ, các quan hệ xã hội.
- Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

Bản chất của ý thức:

- Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan:
 - Ý thức bị thế giới khách quan quy định về nội dung, hình thức, không còn nguyên như thế giới khách quan.
 - Theo Mác: “Ý thức chẳng qua là thế giới vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người, cải biến đi trong đó”.
- Ý thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo:
 - Thể hiện ở việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu trữ thông tin.
 - Trên cơ sở cái có trước, ý thức dự đoán, sản sinh tri thức.

- Ý thức là hiện tượng xã hội mang bản chất xã hội:
 - Ý thức ra đời, tồn tại gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội.
 - Ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn.

Câu 6: Phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc toàn diện và nguyên tắc lịch sử cụ thể. Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng nguyên tắc này thế nào trong thời kỳ đổi mới?

Cơ sở lý luận:

Chính là nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

Khái niệm:

- Liên hệ: là quan hệ giữa hai đối tượng, nếu thay đổi đối tượng này sẽ làm thay đổi đối tượng còn lại.
- Mối liên hệ:
 - Là phạm trù triết học.
 - Chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau.
 - Giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.
- Mối liên hệ phổ biến:
 - Chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng trên thế giới.
 - Chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới.
 - Mối liên hệ phổ biến nhất: là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.

Phân tích:

- Quan điểm siêu hình:
 - Phủ định mối liên hệ tất yếu giữa các đối tượng.
 - Quan điểm này được phổ biến trong khoa học tự nhiên rồi truyền sang triết học thế kỷ 17-18.
 - Dựng ra ranh giới giữa các sự vật hiện tượng, đặt đối lập các nghiên cứu khoa học chuyên ngành với nhau.
 - Do vậy, không có khả năng phát hiện ra tính phổ biến của sự vận động, phát triển.
- Quan điểm duy vật biện chứng:
 - Các sự phận, hiện tượng trong thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau.
 - Đây là nội dung về mối liên hệ phổ biến.
 - Cơ sở của sự tồn tại đa dạng các mối liên hệ là tính thống nhất vật chất của thế giới: các sự vật hiện tượng trên thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thể giới vật chất duy nhất.

Tính chất của các mối liên hệ:

- Tính khách quan:
 - Mọi liên hệ đều là cái vốn có của đối tượng, con người chỉ vận dụng chúng.
 - Ví dụ: có những mối liên hệ đơn giản như con gà, quả trứng; có những mối liên hệ phức tạp như thuyết tương đối hẹp của Einstein.
- Tính phổ biến:
 - Bất kỳ đâu cũng có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, giữ vai trò khác nhau trong sự vận động của các đối tượng.
 - Mối liên hệ không chỉ diễn ra giữa các đối tượng mà còn giữa các mặt của đối tượng.
 - Ví dụ: quan hệ cung - cầu là mối liên hệ phổ biến nhưng lại thể hiện cụ thể khác nhau theo từng loại thị trường, từng thời điểm.
- Tính đa dạng, phong phú:

- Có mối liên hệ bản chất, cũng có mối liên hệ không bản chất.
- Có mối liên hệ tác động lên toàn bộ cũng có mối liên hệ tác động lên bộ phận.
- Do đó, sự phân chia các mối liên hệ của các đối tượng là tương đối, không thể tách rời chúng khỏi các mối liên hệ khác.

Ý nghĩa của cơ sở lý luận:

- Nguyên tắc toàn diện:
 - Cần xem xét sự vật, hiện tượng trong chỉnh thể, đồng bộ:
 - Trong nghiên cứu: đặt đối tượng trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, bộ phận, yếu tố, thuộc tính, mối liên hệ của chỉnh thể đó.
 - Cần xem xét nhiều mặt, mối liên hệ, khâu trung gian:
 - Chủ thể nhận thức phải rút ra các mặt, các mối liên hệ của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại.
 - Chỉ có như vậy, nhận thức mới phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ và tác động qua lại giữa các đối tượng.
 - Cần đánh giá đúng vị trí, vai trò của đối tượng:
 - Cần xem xét đối tượng trong mối liên hệ với đối tượng khác, với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của mối liên hệ trung gian, gián tiếp.
 - Trong không gian, thời gian, cần nghiên cứu mối liên hệ của đối tượng ở quá khứ, thực tại để phán đoán tương lai.
- Nguyên tắc lịch sử cụ thể:
 - Trong việc nhận thức, xử lý các tình huống thực tiễn, cần xem xét tính chất đặc thù của đối tượng, tình huống giải quyết thực tiễn khác nhau.
 - Xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mối liên hệ trong các tình huống cụ thể để đưa ra giải pháp đúng đắn, có hiệu quả trong giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Kết luận:
 - Việc vận dụng thành thạo và đúng đắn 2 nguyên tắc giúp chúng ta tránh được những quan điểm sai lầm, không khoa học, phiến diện:
 - Chủ nghĩa triết chung: lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến.
 - Thuật ngữ biện: đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản và ngược lại.

Sự vận dụng của Đảng ta trong quá trình Đổi Mới:

- Tư tưởng của Lênin là cơ sở lý luận, được vận dụng kiên định và sáng tạo, từng bước định hình con đường và bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.
- Đảng ta vận dụng tư tưởng trên trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong nhận diện và giải quyết mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ.
- Phương châm “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan là khởi nguồn cho những sáng tạo của Đảng khi xác định mô hình và bước đi trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Câu 7: Phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc phát triển. Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng nguyên tắc này thế nào trong thời kỳ đổi mới?

Cơ sở lý luận của nguyên tắc phát triển:

- Chính là nội dung nguyên lý về sự phát triển.

Khái niệm phát triển:

- Quan điểm biện chứng:
 - Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

- Phát triển là vận động nhưng không phải mọi sự vận động đều là phát triển, mà chỉ những vận động theo khuynh hướng đi lên mới là phát triển.
- Vận động diễn ra trong không gian, thời gian, nếu thoát ly thì chúng không thể có sự phát triển.
- Quan điểm siêu hình:
 - Phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật, hiện tượng.
 - Phát triển chỉ đơn thuần là sự tăng lên hay giảm đi về lượng, không có sự biến đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới.
 - Nguồn gốc của sự phát triển đó nằm “bên ngoài” chúng.
- Phân tích sự đối lập quan điểm biện chứng so với quan điểm siêu hình:
 - Sự phát triển là vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua bước nhảy; sự vật hiện tượng cũ mất đi, sự vật hiện tượng mới thay thế.
 - Nguồn gốc của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng.
 - Các sự vật, hiện tượng tồn tại trong sự vận động, phát triển, chuyển hoá không ngừng.
 - Cơ sở của sự vận động: sự tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập bên trong sự vật hiện tượng.

Tính chất của sự phát triển:

- Tính khách quan:
 - Nguồn gốc của sự phát triển: nằm bên trong đối tượng, do mâu thuẫn nội tại quy định.
 - Ví dụ: một giống loài mới phát sinh hoàn toàn khách quan theo quy luật tự nhiên, con người muốn sáng tạo ra loài mới thì phải nhận thức, tuân theo quy luật đó.
- Tính phổ biến:
 - Phát triển thể hiện ở tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.
 - Mỗi sự vật, hiện tượng đều bao hàm khả năng phát triển, phát sinh từ chính sự vận động của nó, chịu sự chi phối của nhiều khuynh hướng phát triển khác.
 - Ví dụ: vô cơ - hữu cơ, vật chất chưa có sự sống - cơ thể sống - các giống loài động thực vật - loài người với các hình thức xã hội từ đơn giản đến phức tạp, cùng với đó là sự phát triển nhận thức từ thấp tới cao.
- Tính kế thừa:
 - Sự vật, hiện tượng mới ra đời kế thừa những đặc tính tốt, phù hợp và phê phán loại bỏ những đặc tính chưa tốt của sự vật, hiện tượng cũ.
 - Về mặt bản chất, sự vật hiện tượng với đều bắt nguồn từ cái trước đó, không phải từ hư vô.
 - Ví dụ: thuyết tiến hoá của Darwin.
- Tính đa dạng, phong phú:
 - Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình phát triển không giống nhau dù là trong cùng một lĩnh vực hay trong các lĩnh vực khác nhau.
 - Ví dụ: việc học THPT, các học sinh cùng được dạy những kiến thức như nhau, nhưng có phương pháp học tập khác nhau, từ đó kết quả khác nhau.
- Tính bất ổn của khuynh hướng phát triển:
 - Lúc nhảy vọt, lúc thụt lùi.
 - Ví dụ: một bạn học sinh có thể sa sút bỏ học một vài năm, sau đó lại quay trở lại học, tiến bộ vượt bậc, thủ khoa khối A đại học.

Sự vận dụng nguyên tắc của Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Trong nhận thức về mô hình xã hội chủ nghĩa, không tách rời việc xác định hệ mục tiêu với những giá trị cơ bản: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác theo quan điểm của Lênin: không thể coi chủ nghĩa Mác là bất khả xâm phạm; chúng ta phải tin rằng lý luận ấy chỉ là nền móng cho môn khoa học mà con người chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển hơn về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu với cuộc sống.

Câu 8: Có thể đồng nhất quan hệ nhân quả với quan hệ hàm số được hay không? Tại sao?

Khẳng định:

- Không thể đồng nhất quan hệ nhân quả với quan hệ hàm số.

Giải thích:

- Nguyên nhân:
 - Là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.
 - Gây ra biến đổi nhất định.
- Kết quả:
 - Là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.
- Quan hệ nhân quả là quan hệ sản sinh, nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân là cái có trước kết quả.
- Tuy nhiên trong quan hệ hàm số, ví dụ như công thức liên hệ giữa quãng đường với thời gian nếu biết trước vận tốc: $s(t)=v \cdot t$, thời gian t không phải là nguyên nhân sinh ra quãng đường mà bản thân quãng đường đó đã tồn tại khách quan.
- Quan hệ nhân quả mang tính chất phức tạp: một nguyên nhân có thể sinh ra rất nhiều kết quả khác nhau; còn trong quan hệ hàm số $y=f(x)$, 1 giá trị của x chỉ sinh ra nhiều nhất một giá trị của y .

Câu 9: Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn với nhận thức?

Định nghĩa:

- Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử, xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Tính chất của hoạt động thực tiễn:

- Thực tiễn là những hoạt động vật chất - cảm tính:
 - Những hoạt động vật chất của con người mà con người có thể cảm giác, quan sát trực quan.
 - Con người sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để biến đổi chúng.
 - Trên cơ sở đó, con người làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho bản thân mình.
- Tính lịch sử - xã hội:
 - Thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội.
 - Con người truyền đạt lại kinh nghiệm cho nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác.
 - Vì vậy hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử cụ thể, phải trải qua các giai đoạn phát triển cụ thể của nó.
- Tính mục đích:
 - Cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ loài người.
 - Thông qua hoạt động thực tiễn, con người hoàn thiện bản thân mình cả về thể lực lẫn trí lực.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất.
- Hoạt động chính trị - xã hội.
- Hoạt động thực nghiệm khoa học.

- **Kết luận:** 3 hình thức có quan hệ tác động - biện chứng lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là hoạt động thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, quyết định nhất.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:
 - Con người, thông qua thực tiễn, tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng bộc lộ thuộc tính, quy luật để con người nhận thức.
 - Thực tiễn đề ra yêu cầu, nhiệm vụ, phương hướng phát triển của nhận thức, thúc đẩy sự ra đời của các ngành khoa học, từ đó rèn luyện tri giác con người, giúp quá trình nhận thức đúng đắn, hiệu quả hơn.
 - Hoạt động thực tiễn là cơ sở chế tạo các công cụ mới hỗ trợ quá trình nhận thức: kính hiển vi, kính thiên văn,...
- Thực tiễn ngay từ đầu là mục đích của nhận thức:
 - Ngay từ khi xuất hiện trên trái đất, nhận thức của con người đã bị quy định bởi nhu cầu thực tiễn: muốn sống, tồn tại, con người phải sản xuất vật chất, cải tạo tự nhiên, xã hội.
 - Nhận thức nhằm phục vụ thực tiễn, soi sáng, chỉ đạo thực tiễn.
 - Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào thực tiễn.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra tính chân lý:
 - Thực tiễn vật chất hoá, hiện thực hoá tri thức, tư tưởng, qua đó khẳng định chân lý, phủ định sai lầm.
 - Tính tuyệt đối: là tiêu chuẩn khách quan duy nhất.
 - Tính tương đối: không thể khẳng định, phủ định hoàn toàn một biểu tượng do thực tiễn luôn vận động, biến đổi, phát triển.

Nguyên tắc thực tiễn trong nhận thức và hành động:

- Cần xem xét sự vật gắn với nhu cầu của thực tiễn. Coi trọng tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận cũng như chủ trương, đường lối, chính sách.
- Nếu không quán triệt tốt nguyên tắc thực tiễn sẽ dễ mắc bệnh giáo điều: hành động cường điệu lý luận, coi nhẹ thực tiễn, tách lý luận khỏi thực tiễn, thiếu quan điểm lịch sử - cụ thể.

Câu 10: Tại sao nói trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng nhất?

Định nghĩa:

- Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử, xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất.
- Hoạt động chính trị - xã hội.
- Hoạt động thực nghiệm khoa học.
- **Kết luận:** 3 hình thức có quan hệ tác động - biện chứng lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là hoạt động thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, quyết định nhất.

Giải thích:

- Cơ sở đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.
- Cơ sở hình thành các quan hệ xã hội.
- Nguồn gốc của sự thay đổi các hình thái kinh tế xã hội.
- Tạo nên các điều kiện, phương tiện đảm bảo cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì phương thức sản xuất tinh thần của xã hội.

- Là điều kiện cơ bản nhất, quyết định nhất tới sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người.
- Xét tới cùng, tinh thần không thể phục vụ tinh thần, xã hội muốn phát triển phải bắt nguồn từ đời sống vật chất.